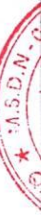


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên	
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Wang Chih Shiang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)
Ông Chen Yung Chan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2024



Số: 260224.013/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.031.960.299.098	893.310.769.962
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	125.130.822.803	102.419.639.607
111	1. Tiền		77.400.925.268	31.558.792.846
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.729.897.535	70.860.846.761
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	605.832.521.626	543.483.366.046
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		605.832.521.626	543.483.366.046
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		231.174.179.951	191.018.812.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	119.812.150.396	130.115.754.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	100.964.741.550	57.021.409.630
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.343.148.716	7.256.774.195
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.945.860.711)	(3.375.125.501)
140	IV. Hàng tồn kho	9	21.142.522.633	23.638.271.601
141	1. Hàng tồn kho		21.142.522.633	23.638.271.601
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.680.252.085	32.750.680.143
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	14.173.145.219	2.149.299.429
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.507.106.866	30.506.073.982
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	95.306.732
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.170.318.849.823	1.166.095.239.195
220	II. Tài sản cố định		984.816.648.206	1.031.204.698.453
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	875.444.268.666	924.734.195.288
222	- Nguyên giá		2.376.605.650.292	2.323.331.165.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.501.161.381.626)	(1.398.596.970.448)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	109.372.379.540	106.470.503.165
228	- Nguyên giá		123.297.358.546	117.062.861.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.924.979.006)	(10.592.358.692)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	142.596.494.111	77.806.187.140
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		142.596.494.111	77.806.187.140
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	30.825.813.149	32.669.084.128
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	30.089.813.149
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	3.795.270.979
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.264.000.000)	(1.216.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.079.894.357	24.415.269.474
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.964.678.197	22.793.266.814
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.115.216.160	1.566.598.660
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	55.404.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.202.279.148.921	2.059.406.009.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		511.696.300.498	473.270.235.795
310	I. Nợ ngắn hạn		220.519.728.635	231.484.144.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	49.747.402.466	78.971.088.578
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		698.928.537	997.907.778
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	38.000.582.928	33.340.766.700
314	4. Phải trả người lao động		74.335.201.388	69.311.268.764
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.571.783.951	3.067.617.496
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.737.836.956	2.517.565.335
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	36.751.500.000	26.592.845.045
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.256.912.500
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.676.492.409	14.428.172.454
330	II. Nợ dài hạn		291.176.571.863	241.786.091.145
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	291.176.571.863	241.786.091.145
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.690.582.848.423	1.586.135.773.362
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.690.582.848.423	1.586.135.773.362
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		990.000.000.000	990.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.000.000.000	990.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(215.000.000)	(215.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		376.931.738.940	266.154.187.512
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		323.866.109.483	330.196.585.850
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		48.542.275.330	58.442.275.330
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		275.323.834.153	271.754.310.520
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.202.279.148.921	2.059.406.009.157

Ngô Quốc Văn
Người lập biểu
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.235.319.352.961	1.196.375.008.642
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.235.319.352.961	1.196.375.008.642
11	4. Giá vốn hàng bán	22	779.598.605.813	734.397.206.259
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		455.720.747.148	461.977.802.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	51.419.327.708	40.359.417.185
22	7. Chi phí tài chính	24	15.344.965.099	13.267.146.480
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.481.539.670	8.926.819.457
25	8. Chi phí bán hàng	25	17.879.288.261	17.087.041.587
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	131.341.408.264	134.731.130.376
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		342.574.413.232	337.251.901.125
31	11. Thu nhập khác	27	3.026.356.198	1.554.270.144
32	12. Chi phí khác	28	379.631.746	221.832.824
40	13. Lợi nhuận khác		2.646.724.452	1.332.437.320
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		345.221.137.684	338.584.338.445
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	69.445.921.031	67.281.410.425
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	451.382.500	(451.382.500)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>275.323.834.153</u>	<u>271.754.310.520</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.781	2.745

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

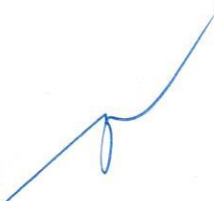
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		345.221.137.684	338.584.338.445
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		122.322.435.894	104.153.854.685
03	- Các khoản dự phòng		(1.779.362.836)	3.625.139.496
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(296.251.398)	(1.352.163.747)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.046.273.873)	(32.722.532.204)
06	- Chi phí lãi vay		13.481.539.670	8.926.819.457
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		429.903.225.141	421.215.456.132
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.637.783.036)	(29.173.520.671)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.551.152.968	(2.386.470.083)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.203.930.105)	9.656.967.738
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(195.257.173)	(5.564.806.831)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.210.334.325)	(8.809.780.837)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.053.378.551)	(46.102.613.532)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.128.439.137)	(19.475.976.347)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		319.025.255.782	319.359.255.569
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(195.114.677.472)	(273.148.943.884)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.836.289.889	1.082.972.030
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(153.808.503.024)	(370.623.093.185)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		91.459.347.444	350.033.871.042
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.905.790.150	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.980.213.346	30.166.148.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(207.741.539.667)	(262.489.045.523)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		91.426.393.721	138.166.263.784
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.877.258.048)	(31.726.905.568)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(148.500.000.000)	(148.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(88.950.864.327)	(42.060.641.784)

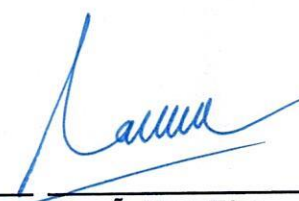
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.332.851.788	14.809.568.262
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.419.639.607	87.330.813.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		378.331.408	279.258.207
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>125.130.822.803</u>	<u>102.419.639.607</u>


Ngô Quốc Văn
Người lập biểu
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2024


Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 774 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 777 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh bán lẻ xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Cảng Tiên Sa

Địa chỉ

Số 1 Yết Kiêu,
Thọ Quang, Sơn
Trà, Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh dịch vụ, hàng hóa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 98% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	273.567.930	325.610.453
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.127.357.338	31.233.182.393
- Các khoản tương đương tiền	47.729.897.535	70.860.846.761
	125.130.822.803	102.419.639.607

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 47.729.897.535 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,6%/năm đến 3,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	605.832.521.626	-	543.483.366.046	-
	605.832.521.626	-	543.483.366.046	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 605.832.521.626 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,6%/năm đến 8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	30.089.813.149	51.597.574.732	-	30.089.813.149	29.845.065.172	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (*)	DNL 19.907.661.902	51.597.574.732	-	19.907.661.902	29.845.065.172	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (**)	10.182.151.247		-	10.182.151.247		-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	736.000.000	(1.264.000.000)	3.795.270.979	3.882.875.000	(1.216.000.000)
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (*)	VLG 2.000.000.000	736.000.000	(1.264.000.000)	2.000.000.000	784.000.000	(1.216.000.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB -	-	-	1.795.270.979	3.098.875.000	-
	32.089.813.149	52.333.574.732	(1.264.000.000)	33.885.084.128	33.727.940.172	(1.216.000.000)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất trên sàn UpCom tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch bán toàn bộ cổ phần của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam như sau:

- Giao dịch bán 322.283 cổ phần của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng tiền thu là 3.905.790.150 VND, trong đó giá phí là 1.795.270.979 VND.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Hà Nội	1,41%	1,41%	Dịch vụ logistics, thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.702.666.335	-	7.694.375.299	-
- Công ty Vận tải biển VIMC	1.820.343.856	-	1.863.655.974	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	8.798.593	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	20.269.200	-	19.017.600	-
- Wan Hai Lines Ltd	6.862.053.279	-	5.802.903.132	-
Bên khác	111.109.484.061	(2.809.474.711)	122.421.378.942	(3.238.739.501)
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	8.343.715.302	-	7.520.960.278	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	3.539.247.873	-	5.984.401.641	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.637.379.034	-	5.411.000.276	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	5.354.430.219	-	165.666.222	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	5.715.649.027	-	9.577.566.855	-
- Maersk A/S	10.132.771.710	-	19.050.696.910	-
- OCEAN NETWORK EXPRESS PTE. LTD.,	4.000.860.975	-	2.035.125.269	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	5.042.347.423	-	5.659.120.186	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI Đà Nẵng	2.356.375.400	-	5.156.863.714	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.986.707.098	(2.809.474.711)	61.859.977.591	(3.238.739.501)
	119.812.150.396	(2.809.474.711)	130.115.754.241	(3.238.739.501)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	247.626.718	-	890.486.162	-
- BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	247.626.718	-	890.486.162	-
Bên khác	100.717.114.832	(136.386.000)	56.130.923.468	(136.386.000)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	-	44.988.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	-	-	5.109.773.365	-
- Sany Marine Heavy Industry Co.,LTd	27.234.579.710	-	-	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	21.738.702.804	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng và Viễn thông Đông Dương	2.680.200.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.075.632.318	(136.386.000)	6.033.150.103	(136.386.000)
	100.964.741.550	(136.386.000)	57.021.409.630	(136.386.000)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	60.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.499.263.000	-	6.275.652.200	-
- Phải thu người lao động	5.388.135.041	-	80.562.547	-
- Tạm ứng	-	-	114.040.000	-
- Phải thu khác	455.750.675	-	726.519.448	-
	13.343.148.716	-	7.256.774.195	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	2.921.339.831	111.865.120	3.569.002.819	330.263.318
+ Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.265.853.219	-	2.335.853.219	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng hải Thiên Ý	235.878.530	70.763.559	729.600.742	218.880.223
+ Các đối tượng khác	419.608.082	41.101.561	503.548.858	111.383.095
Trả trước người bán	136.386.000	-	136.386.000	-
+ Công ty TNHH Thiên Đình	40.000.000	-	40.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ B&R	36.436.000	-	36.436.000	-
+ Ông Đặng Anh Dũng	29.950.000	-	29.950.000	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Sơn	30.000.000	-	30.000.000	-
	3.057.725.831	111.865.120	3.705.388.819	330.263.318

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.824.936.934	-	22.456.024.634	-
- Công cụ, dụng cụ	155.148.023	-	424.780.058	-
- Hàng hoá	1.162.437.676	-	757.466.909	-
	21.142.522.633	-	23.638.271.601	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang (*)	23.704.317.490	20.102.293.945
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 (**)	116.401.932.855	54.380.522.311
- Dự án khác	2.490.243.766	3.323.370.884
	142.596.494.111	77.806.187.140

(*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Tình hình dự án đã phát sinh đến ngày 31/12/2023: Công ty đã được giao đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chi phí dự án đã phát sinh bao gồm: chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.

(**) Chi tiết Dự án đầu tư Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4,5 như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng bãi sau cầu 4 nhằm mục tiêu giúp cho công tác bốc xếp vận chuyển hàng hóa giữa cầu tàu, bãi và ngược lại được thuận lợi, nâng cao công suất bốc xếp của thiết bị tuyến bến, đáp ứng nhu cầu khai thác hàng hóa container ngày một tăng cao phù hợp quy hoạch, định hướng phát triển cảng.
- Quy mô đầu tư bao gồm: Hạng mục xây dựng kè sau cầu, kè bãi, san lấp ... và đầu tư thiết bị mới là 04 cần trục ERTG.
- Diện tích xây dựng: 59.884 m² tại Bến cảng Tiên Sa, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 373.637.772.000 VND.
- Tính đến thời điểm 31/12/2023 dự án đang thực hiện phần xây dựng, đối với máy móc thiết bị đầu tư 04 cần trục ERTG đang trong giai đoạn mua sắm. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.171.141.096.663	1.008.593.886.788	123.176.352.085	20.419.830.200	2.323.331.165.736
- Mua trong năm	42.729.144.661	22.454.493.863	3.157.978.000	1.471.107.849	69.812.724.373
- Thanh lý, nhượng bán	(90.735.000)	(11.790.739.529)	(4.588.289.206)	-	(16.469.763.735)
- Giảm khác	(68.476.082)	-	-	-	(68.476.082)
Số dư cuối năm	1.213.711.030.242	1.019.257.641.122	121.746.040.879	21.890.938.049	2.376.605.650.292
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	672.331.846.685	654.017.098.720	62.572.076.074	9.675.948.969	1.398.596.970.448
- Khấu hao trong năm	37.399.717.379	60.265.941.880	17.214.545.057	4.109.611.264	118.989.815.580
- Thanh lý, nhượng bán	(46.375.667)	(11.790.739.529)	(4.588.289.206)	-	(16.425.404.402)
Số dư cuối năm	709.685.188.397	702.492.301.071	75.198.331.925	13.785.560.233	1.501.161.381.626
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	498.809.249.978	354.576.788.068	60.604.276.011	10.743.881.231	924.734.195.288
Tại ngày cuối năm	504.025.841.845	316.765.340.051	46.547.708.954	8.105.377.816	875.444.268.666

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 244.352.409.554 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 996.753.040.147 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	103.081.178.057	13.981.683.800	117.062.861.857
- Mua trong năm	-	6.234.496.689	6.234.496.689
Số dư cuối năm	103.081.178.057	20.216.180.489	123.297.358.546
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.388.338.488	7.204.020.204	10.592.358.692
- Khấu hao trong năm	283.377.228	3.049.243.086	3.332.620.314
Số dư cuối năm	3.671.715.716	10.253.263.290	13.924.979.006
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	99.692.839.569	6.777.663.596	106.470.503.165
Tại ngày cuối năm	99.409.462.341	9.962.917.199	109.372.379.540

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.388,9 m², nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 116,4 m², nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 424,6 m², nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.436.439.000 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.574.200.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.105.653.144	969.184.634
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	505.843.855	949.520.560
- Chi phí sửa chữa tài sản	10.021.910.671	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	539.737.549	230.594.235
	14.173.145.219	2.149.299.429
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.279.521.337	22.058.613.360
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	376.193.603	322.955.801
- Chi phí trả trước dài hạn khác	308.963.257	411.697.653
	10.964.678.197	22.793.266.814

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	33.959.500.000	16.000.000.000	33.959.500.000	33.959.500.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10.592.845.045	10.592.845.045	3.752.633.003	14.345.478.048	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	-	-	4.323.780.000	1.531.780.000	2.792.000.000	2.792.000.000
	26.592.845.045	26.592.845.045	42.035.913.003	31.877.258.048	36.751.500.000	36.751.500.000
b) Vay dài hạn						
- Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng (*)	257.786.091.145	257.786.091.145	68.339.068.594	16.000.000.000	310.125.159.739	310.125.159.739
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10.592.845.045	10.592.845.045	3.752.633.003	14.345.478.048	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	-	-	19.334.692.124	1.531.780.000	17.802.912.124	17.802.912.124
	268.378.936.190	268.378.936.190	91.426.393.721	31.877.258.048	327.928.071.863	327.928.071.863
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.592.845.045)	(26.592.845.045)	(42.035.913.003)	(31.877.258.048)	(36.751.500.000)	(36.751.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	241.786.091.145	241.786.091.145			291.176.571.863	291.176.571.863

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- *Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTĐ ngày 21/07/2017*
 - + Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2);
 - + Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm (theo Phụ lục số 01 ký ngày 07/07/2021);
 - + Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017, phụ lục Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 11/01/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 108.000.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 16.000.000.000 VND.

- *Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022*
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng số 4,5 bến cảng Tiên Sa;
 - + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
 - + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 03/2022/HĐTC ngày 11/01/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 122.125.159.739 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 11.102.400.000 VND.

- *Hợp đồng tín dụng số 18/2022/HĐTD ngày 26/12/2022*
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 Cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa;
 - + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
 - + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 45/2022/HĐTC ngày 29/12/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 80.000.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.857.100.000 VND.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay từng lần số 97/2023/CVTDH/VCB-KHDN ngày 23/06/2023, chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 2 bến cảng Tiên Sa.
- + Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 83 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,8%/năm (Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/12/2023);
- + Phương thức đảm bảo: Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 123/2023/VCB-ĐN ngày 23/06/2023;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 17.802.912.124 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.792.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	17.883.441.586	17.883.441.586	16.843.159.193	16.843.159.193
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	6.596.497.031	6.596.497.031	7.261.800.166	7.261.800.166
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	11.286.944.555	11.286.944.555	9.581.359.027	9.581.359.027
Bên khác	31.863.960.880	31.863.960.880	62.127.929.385	62.127.929.385
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	2.389.482.536	2.389.482.536	2.111.543.475	2.111.543.475
- Công ty TNHH NAVACO	2.939.135.642	2.939.135.642	2.502.061.676	2.502.061.676
- Công ty Cổ phần Unico Vina	-	-	25.974.106.810	25.974.106.810
- Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	1.800.920.000	1.800.920.000	4.209.000.000	4.209.000.000
- Công ty Cổ phần Tĩnh Phước	-	-	2.721.578.034	2.721.578.034
- Công ty TNHH Minh Hằng	-	-	4.359.858.000	4.359.858.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	5.369.417.361	5.369.417.361	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	5.669.819.304	5.669.819.304	-	-
- Công ty Cổ phần SamCo Vina	2.530.429.200	2.530.429.200	258.055.200	258.055.200
- Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải SADACO	1.809.057.266	1.809.057.266	850.510.518	850.510.518
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung tại Đà Nẵng	1.593.347.200	1.593.347.200	1.559.098.550	1.559.098.550
- Phải trả các đối tượng khác	7.762.352.371	7.762.352.371	17.582.117.122	17.582.117.122
	49.747.402.466	49.747.402.466	78.971.088.578	78.971.088.578

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số quyết toán năm 2022	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.691.789.555	69.445.921.031	-	65.053.378.551	-	36.084.332.035
Thuế thu nhập cá nhân	-	448.576.865	16.507.229.936	(6.779.647.287)	9.907.083.784	-	269.075.730
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	95.306.732	1.200.400.280	16.772.916.031	-	16.230.834.416	-	1.647.175.163
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-
	95.306.732	33.340.766.700	102.730.066.998	(6.779.647.287)	91.195.296.751	-	38.000.582.928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.493.077.070	1.221.871.725
- Trích trước chi phí nâng hạ cont, chi phí làm hàng	1.078.706.881	1.845.745.771
	<u>2.571.783.951</u>	<u>3.067.617.496</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	151.186.436	847.447.896
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.082	277.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.586.373.438	1.669.840.357
	<u>1.737.836.956</u>	<u>2.517.565.335</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	286.198.026.060	1.482.548.008.474
Lãi trong năm trước	-	-	-	271.754.310.520	271.754.310.520
Phân phối lợi nhuận	-	-	59.589.205.098	(227.755.750.730)	(168.166.545.632)
Số dư cuối năm trước	990.000.000.000	(215.000.000)	266.154.187.512	330.196.585.850	1.586.135.773.362
Số dư đầu năm nay	990.000.000.000	(215.000.000)	266.154.187.512	330.196.585.850	1.586.135.773.362
Lãi trong năm nay	-	-	-	275.323.834.153	275.323.834.153
Phân phối lợi nhuận	-	-	110.777.551.428	(281.654.310.520)	(170.876.759.092)
Số dư cuối năm nay	990.000.000.000	(215.000.000)	376.931.738.940	323.866.109.483	1.690.582.848.423

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước		58.442.275.330
Kết quả kinh doanh sau thuế		271.754.310.520
Lợi nhuận dùng để phân phối		281.654.310.520
Trích Quỹ đầu tư phát triển	39,33%	110.777.551.428
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,72%	21.740.344.842
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	0,23%	636.414.250
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	52,72%	148.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		48.542.275.330

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	742.500.000.000	75	742.500.000.000	75
Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.806.000.000	20	200.806.000.000	20
Các cổ đông khác	46.694.000.000	5	46.694.000.000	5
	990.000.000.000	100	990.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	277.082	277.082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	148.500.000.000	148.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	148.500.000.000	148.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(148.500.000.000)	(148.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(148.500.000.000)	(148.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	277.082	277.082

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	376.931.738.940	266.154.187.512
	376.931.738.940	266.154.187.512

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Các cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng Biển. Diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09 tháng 05 năm 2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất, để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m² đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa - giao đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích khu đất thuê là 200.000 m², thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	2.761.426,55	497.345,65
- JPY	44.000,00	44.000,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	352.761.745
	417.146.199	352.761.745

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	21.050.829.879	23.489.565.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.214.268.523.082	1.172.885.442.762
	1.235.319.352.961	1.196.375.008.642
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	122.516.901.818	96.852.335.759

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.415.413.596	23.030.765.182
Giá vốn cung cấp dịch vụ	759.183.192.217	711.366.441.077
	779.598.605.813	734.397.206.259
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	157.598.828.518	140.809.095.176

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.932.900.146	25.396.674.174
Lãi bán các khoản đầu tư	2.110.519.171	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.210.924.000	6.242.886.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.868.732.993	7.367.693.264
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	296.251.398	1.352.163.747
	51.419.327.708	40.359.417.185
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	5.210.924.000	6.182.886.000

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.481.539.670	8.926.819.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.815.425.429	3.124.327.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	48.000.000	1.216.000.000
	15.344.965.099	13.267.146.480

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	171.538.048	123.717.362
Chi phí khác bằng tiền	17.707.750.213	16.963.324.225
	17.879.288.261	17.087.041.587

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.057.417.205	1.907.540.390
Chi phí nhân công	74.857.548.506	65.951.494.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.606.216.328	6.377.003.016
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(1.827.362.836)	152.226.996
Thuế, phí, lệ phí	602.544.100	527.724.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.944.364.003	1.227.442.949
Chi phí khác bằng tiền	48.100.680.958	58.587.698.678
	131.341.408.264	134.731.130.376

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.791.930.556	1.082.972.030
Thu nhập khác	234.425.642	471.298.114
	3.026.356.198	1.554.270.144

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	334.400.492	221.832.824
Chi phí khác	45.231.254	-
	379.631.746	221.832.824

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	345.221.137.684	338.584.338.445
Các khoản điều chỉnh tăng	2.635.455.509	4.065.599.679
- Chi phí không hợp lệ	2.635.455.509	3.145.295.649
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	920.304.030
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.764.087.898)	(6.242.886.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.210.924.000)	(6.242.886.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(296.251.398)	-
- Chi phí các năm trước đã loại trừ hoàn nhập trong năm nay (trợ cấp thôi việc)	(2.256.912.500)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	340.092.505.295	336.407.052.124
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	68.018.501.059	67.281.410.425
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.427.419.972	-
	69.445.921.031	67.281.410.425

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	31.691.789.555	10.512.992.662
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(65.053.378.551)	(46.102.613.532)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	36.084.332.035	31.691.789.555

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.115.216.160	1.566.598.660
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.115.216.160	1.566.598.660

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	451.382.500	(451.382.500)
	451.382.500	(451.382.500)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	275.323.834.153	271.754.310.520
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	275.323.834.153	271.754.310.520
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	99.000.000	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.781	2.745

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.854.987.198	53.346.977.711
Chi phí nhân công	275.966.969.680	261.775.340.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.322.435.894	104.153.854.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.277.773.235	274.445.534.016
Chi phí khác bằng tiền	158.981.722.735	169.462.906.251
	908.403.888.742	863.184.613.040

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	736.000.000	736.000.000
	-	-	736.000.000	736.000.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.882.875.000	3.882.875.000
	-	-	3.882.875.000	3.882.875.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.857.254.873	-	-	124.857.254.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.345.824.401	-	-	130.345.824.401
Các khoản cho vay	605.832.521.626	-	-	605.832.521.626
	861.035.600.900	-	-	861.035.600.900
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.094.029.154	-	-	102.094.029.154
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.133.788.935	-	-	134.133.788.935
Các khoản cho vay	543.483.366.046	-	-	543.483.366.046
	779.711.184.135	-	-	779.711.184.135

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	36.751.500.000	291.176.571.863	-	327.928.071.863
Phải trả người bán, phải trả khác	51.485.239.422	-	-	51.485.239.422
Chi phí phải trả	2.571.783.951	-	-	2.571.783.951
	90.808.523.373	291.176.571.863	-	381.985.095.236

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	26.592.845.045	241.786.091.145	-	268.378.936.190
Phải trả người bán, phải trả khác	81.488.653.913	-	-	81.488.653.913
Chi phí phải trả	3.067.617.496	-	-	3.067.617.496
	111.149.116.454	241.786.091.145	-	352.935.207.599

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	91.426.393.721	138.166.263.784
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.877.258.048	31.726.905.568

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Wan Hai Line LTD	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC - Chi nhánh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	
Công ty Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

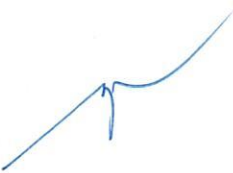
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	122.516.901.818	96.852.335.759
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	22.975.855.638	8.515.525.355
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	6.820.244.880	5.920.944.018
- Công ty Vận tải biển VIMC	11.724.906.477	9.081.453.135
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	11.386.463.051	6.442.757.120
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.080.000	10.290.000
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	675.996.000
- Wan Hai Line LTD	69.512.992.740	66.192.510.131
- Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	95.359.032	2.660.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Chi nhánh Hà Nội	-	10.200.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	157.598.828.518	140.809.095.176
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	74.490.278.154	75.055.935.765
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	81.360.715.309	64.372.225.811
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - VIMC	6.000.000	25.200.000
- BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	1.741.835.055	1.355.733.600
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.210.924.000	6.182.886.000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.943.924.000	2.915.886.000
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.267.000.000	3.267.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.375.000.000	111.375.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	111.375.000.000	111.375.000.000

	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	240.000.000	120.000.000
- Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc	1.550.954.178	1.470.613.236
- Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	1.100.901.725	1.075.144.219
- Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.114.161.725	1.083.512.657
- Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên HĐQT	1.028.705.186	998.840.844
- Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên HĐQT	-	32.000.000
- Mr Chen Yung Chan	Thành viên HĐQT	42.000.000	96.000.000
- Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT	168.000.000	96.000.000
- Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	168.000.000	96.000.000
- Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên HĐQT	168.000.000	64.000.000
- Wang Chih Shiang	Thành viên HĐQT	126.000.000	-
- Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban kiểm soát	168.000.000	96.000.000
- Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên ban	144.000.000	60.000.000
- Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên ban	718.766.756	707.266.327

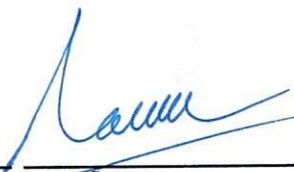
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

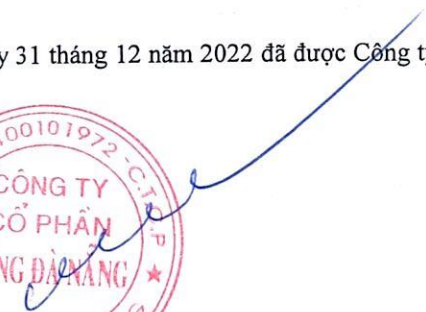
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Quốc Văn
Người lập biểu
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

